

QUAN HỆ AN NINH THÁI – MỸ GIAI ĐOẠN CHIẾN TRANH LẠNH MỘT CÁCH NHÌN

Nguyễn Ngọc Dung

Trường Đại học Khoa học Xã hội & Nhân văn, ĐHQG-HCM

TÓM TẮT: Trong số các đồng minh của Mỹ trong Chiến tranh Lạnh, Thái Lan có một vị trí khá quan trọng, được coi là một cứ điểm tiền tiêu của Mỹ ở Đông Nam Á nhằm ngăn chặn sự lan toả của chủ nghĩa cộng sản. Vì thế quan hệ an ninh Thái – Mỹ nhìn từ bên ngoài giống như một thứ quan hệ đồng minh tư tưởng; Thái Lan như một quốc gia “theo đuôi” Mỹ, phục vụ những mục tiêu chiến lược của Mỹ ở Đông Nam Á đồng thời thu lợi về mình. Nhưng khi đi sâu vào nghiên cứu mối quan hệ an ninh Thái – Mỹ trong Chiến tranh Lạnh, tình hình không giản đơn như vậy..

Bài viết đưa ra một cái nhìn quán xuyến mối quan hệ an ninh Thái – Mỹ trong lịch sử, đặc biệt giai đoạn Chiến tranh Lạnh để đánh giá hay bàn luận bản chất mối quan hệ an ninh này có phải là một thứ quan hệ “bầu chủ - thần thuộc” (patron-client relationship) giữa một siêu cường và tiểu quốc, quan hệ đồng minh tư tưởng hay là những thứ quan hệ nào khác? Bài viết được chia làm bốn mục phản ánh quan điểm riêng của tác giả.

1. Sự xác lập quan hệ an ninh Thái – Mỹ

Quan hệ an ninh Thái – Mỹ hình thành trong bối cảnh chủ nghĩa thực dân phương Tây xâm nhập mạnh mẽ vào châu Á từ giữa thế kỷ XVIII. Bấy giờ, các đế quốc Anh, Pháp đã thay chân Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha thôn tính các nước Đông Nam Á, Ấn Độ và xâm xé Trung Quốc. Nhờ chính sách ngoại giao khôn khéo mà Thái Lan đã tránh được thân phận nô lệ, tuy phải ký các hiệp ước bất bình đẳng với các đế quốc.

Trong số các cường quốc phương Tây hiện diện ở Thái Lan bấy giờ, Mỹ là quốc gia có chính sách ngoại giao mềm mỏng hơn cả. Ngoài mục đích buôn bán, người Mỹ còn tiến hành các hoạt động văn hoá như mở trường học dạy trẻ em Thái ^[1] Năm 1826, người Anh đã

buộc Thái Lan phải ký một hiệp ước, theo đó, người Thái phải mở cửa giao thương rộng rãi và để người Anh cùng tranh giành ảnh hưởng với họ tại bán đảo Mã Lai ^[2]. Có lẽ vua Thái Lan bấy giờ, Rama III (1824 – 1851) thấy rõ sức ép từ phía Anh nên đã nhanh chóng ký một hiệp ước tương tự với chính phủ Mỹ vào năm 1833. Đây được coi là chính sách khôn khéo bởi tạo nên thế cân bằng ảnh hưởng Anh – Mỹ, lấy đế quốc này kềm chế đế quốc kia nhằm bảo vệ lợi ích và an ninh quốc gia của Thái Lan. Hiệp ước thương mại Thái – Mỹ năm 1833 đã đặt nền móng cho quan hệ giữa hai nước. Mặc dù đây không phải là một hiệp ước an ninh, nhưng lại có mục đích an ninh.

Quan hệ an ninh Thái – Mỹ chỉ thực sự xác lập từ đầu thập niên 1900 khi chính phủ

Thái đề nghị Washington cử cố vấn đến Thái Lan thay thế cho một cố vấn người Bỉ (tên là Rolin Jacquemyns) mãn hạn . Từ năm 1903, những cố vấn người Mỹ bắt đầu làm việc cho chính phủ Thái trong các lĩnh vực “kỹ thuật” (thực chất là tư vấn cho chính sách đối ngoại và phát triển kinh tế - xã hội của Thái Lan). Họ đã đóng vai trò quan trọng giúp chính phủ Thái đàm phán thắng lợi với các cường quốc phương Tây và chính phủ ngoại quốc. Nhờ vậy, cho đến năm 1909, hầu hết các hiệp định bất bình đẳng giữa Thái Lan (lúc đó gọi là Siam) với các nước phương Tây đã bị bãi bỏ . Sở dĩ Thái Lan sử dụng cố vấn Mỹ là vì họ nhìn người Mỹ như một đối tác tin cậy , trung thực và có lập trường trung lập . Như một đại sứ Thái tại Pháp thời đó viết rằng “ý đồ của chính phủ Siam là tìm [cố vấn từ] một [nước] trung lập. Cả hai nước Anh, Pháp đều không thể buộc tội chúng tôi là đã thuê kẻ thù của họ”^[3]

Là một quốc gia nhỏ, Thái Lan luôn phải đối mặt với những tham vọng của nhiều đế quốc , nên chính sách đối ngoại của Thái Lan thường rất uyển chuyển để giữ gìn độc lập , chủ quyền . Những đóng góp của chuyên gia Mỹ đã giúp Thái Lan rất nhiều trong cuộc đấu tranh vì độc lập của họ . Nhưng sứ mạng cố vấn của người Mỹ tại Thái Lan đã bị gián đoạn bởi Đại chiến thế giới lần Hai bùng nổ và sự hiện diện của quân đội Nhật ở đây. Thực ra , trước khi quân đội Nhật tiến vào lãnh thổ Thái , chính phủ nước này vẫn thi hành chính sách “cân bằng lực lượng”, bằng cách cùng lúc ký ba hiệp ước quốc tế với Anh , Pháp Nhật (tháng 6/1940) và giữ lập trường

trung lập trước cuộc chiến giữa Đồng minh và phe Trục . Nhưng khi Nhật đưa tới hậu thư cho chính phủ Thái buộc nước này cho họ mượn đường qua Mã Lai thì Thái Lan đã chấp thuận và ngày 21/12/1941, đã ký hiệp ước liên minh với Nhật. Bằng hiệp ước này, Thái Lan đã tự nguyện đứng vào hàng ngũ phát xít . Cho nên, ngày 25/1/1942 họ đã tuyên chiến với Anh và Mỹ.

Như vậy, hơn một trăm năm lịch sử quan hệ ngoại giao Thái – Mỹ, chính phủ Thái Lan lúc đó do Phi bun Songkram đứng đầu đã coi Mỹ là kẻ thù. Thái Lan đã thay đổi chính sách “cân bằng lực lượng” và chuyển sang chính sách “liên minh với kẻ mạnh”, nhờ vậy mà nước này không bị Nhật thiết lập chế độ cai trị. Giai thích sự bất nhất trong quan hệ đồng minh giai đoạn này, Phibun Songkram cho rằng đó là kết quả của tình trạng không kiểm soát được chứ không phải là sự tính toán mang tính cơ hội^[4] .

Trong khi Bangkok tuyên chiến với Mỹ thì tại Washington, đại sứ Thai Lan Seny Pramoj đã không thừa nhận lời tuyên chiến đó của chính phủ Thái. Ông vận động thành lập tổ chức “Thái tự do”; sau đó tổ chức này đã liên lạc với các hoạt động chống Nhật trong nước dưới sự lãnh đạo của quan nhiếp chính Thái bấy giờ là Pridi Panomiong. Khi chiến tranh kết thúc, nhờ có phái thân Mỹ này mà Thái Lan đã nhận được sự ủng hộ của Mỹ trong việc đàm phán với nước Anh sau này và được thu nhận vào Liên Hợp quốc.

Cuộc đàm phán Anh – Thái sau chiến tranh là cực kỳ căng thẳng. Theo ngoại trưởng

Anh lúc đó, Anthony Eden, thì Thái Lan vẫn bị nước Anh coi là kẻ thù; chỉ được hưởng chủ quyền, tự do, độc lập hoàn toàn khi nước này chấp nhận “sự thỏa thuận đặc biệt về an ninh, cộng tác kinh tế cũng như cần được đáng giá là có chức năng cần thiết đối với hệ thống quốc tế sau chiến tranh”^[5] Toàn bộ lập trường trên của chính phủ Anh được phản ánh trong “Đòi hỏi 21 điểm” trao cho phía Thái Lan trong tháng 9/1945, nhằm biến Thái Lan – như nhận xét của Seny Pramoj – “thành một quốc gia nô lệ trong nhiều năm tới”.

Nhờ những nỗ lực dàn xếp của chính phủ Mỹ với chính phủ Anh từ giữa tháng 9 – tháng 12/1945 thì cuộc đàm phán Thái – Anh mới ổn thỏa. Trong tình trạng đó, Thái Lan đã chấp nhận là đồng minh hệ tư tưởng của Mỹ, chịu sự lãnh đạo của Mỹ và dành cho Mỹ mọi quyền ưu đãi kinh tế, thương mại ngang bằng với mọi quốc gia khác. Đổi lại, Mỹ ủng hộ việc khôi phục toàn vẹn độc lập, chủ quyền của Thái Lan, giúp đỡ nước này gia nhập Liên Hợp quốc năm 1946. Sự tài tình của ngoại giao Thái Lan đã hoá giải tất cả mọi mâu thuẫn với đế quốc, kể cả mâu thuẫn Mỹ - Thái, làm cho nước này có vị trí xứng đáng trên trường quốc tế khi Chiến tranh thế giới lần hai kết thúc.

2. Quan hệ an ninh Thái – Mỹ giai đoạn 1950 – 1977

Sự kiện quan trọng nhất sau Chiến tranh thế giới lần hai có lẽ là thắng lợi của cách mạng Trung Quốc tháng 10/1949, khiến cho lực lượng Quốc Dân đảng của Tưởng Giới Thạch – đồng minh quân sự của Mỹ bấy giờ tại châu Á bị đuổi ra khỏi đại lục. Sự xuất hiện của Nước

Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung Quốc đã làm cho Mỹ và đồng minh lo ngại, nhất là sau Hiệp ước Xô – Trung ký kết vào tháng 2/1950. Trong nhận thức của các nhà lãnh đạo Mỹ bấy giờ thì Trung Quốc đã trở thành trụ cột của phong trào cách mạng ở châu Á; và một “làn sóng Cộng sản” có thể lan toả từ đó xuống phía nam Á châu. Vì vậy, Washington dễ dàng công nhận chính phủ Bảo Đại ở miền Nam Việt Nam (tháng 7/1950), khiến cuộc chiến tranh ở Đông Dương đang diễn ra ngày càng ác liệt dường như không có hồi kết. Trong khi đó, cuộc chiến trên bán đảo Triều tiên bùng nổ tháng 6/1950 và kéo dài hơn 3 năm với sự can thiệp của hầu hết các nước lớn. Chiến tranh Triều tiên là mốc đánh dấu sự xích lại gần nhau trong quan hệ an ninh Thái – Mỹ, và có lẽ đây cũng là mốc đánh dấu sự tham gia tích cực của Thái Lan vào trật tự Chiến tranh Lạnh.

Chỉ chưa đầy một tháng sau khi nổ ra chiến tranh Triều Tiên, ngày 1/7/1950 Mỹ cùng Thái Lan đã ký Hiệp ước hợp tác về văn hoá giáo dục, ngày 19/9 - ký Hiệp ước hợp tác kinh tế và 17/10 – ký Hiệp ước hỗ trợ quân sự. Về mặt kỹ thuật thì đây không hẳn là một hiệp ước liên minh quân sự, nhưng bản chất, là một thỏa thuận an ninh nhằm ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở khu vực Đông Nam Á. Nhờ có thỏa thuận này mà Thái Lan bắt đầu nhận được sự viện trợ quân sự từ Mỹ, kể cả việc cung cấp vũ khí và huấn luyện sĩ quan. Điều quan trọng là Thái Lan từ đó đã từ bỏ lập trường trung lập để trở thành một đồng minh thân cận của phương Tây.

Khi cuộc chiến tranh Đông Dương đi vào giai đoạn cuối thì Mỹ bắt đầu thay thế Pháp qua việc cung cấp cho quân đội Pháp những khoản viện trợ to lớn. Chiến tranh Triều Tiên kết thúc cùng với thoả thuận Bàn Môn điểm. Hội nghị Geneve về Đông Dương đã phân chia tạm thời Việt Nam thành hai miền. Số phận miền Nam Việt Nam không có gì đảm bảo nên Mỹ đã đặt hy vọng vào việc bảo vệ Thái Lan khỏi “làn sóng cộng sản” sẽ góp phần gìn giữ phần lớn khu vực Đông Nam Á nằm trong ảnh hưởng của Mỹ và phương Tây^[6]. Từ đó, Mỹ, Thái Lan và một số nước như Anh, Pháp, Úc, Tân Tây Lan, Philippines ký Hiệp ước Manila ngày 8/ 9/ 1954 thành lập Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO). Nhưng khác với Hiệp ước Bắc Đại Tây dương (NATO), hiệp ước này không tạo ra một lực lượng liên quân với một bộ tư lệnh chung, không có cơ chế tự động đáp trả. Theo điều IV của bản Hiệp ước, khi có cuộc tấn công quân sự chống bất kỳ nước thành viên nào thì các thành viên khác “sẽ hành động ứng phó với mỗi đe dọa chung, theo những trình tự mang tính thể chế. Những biện pháp được áp dụng theo điều khoản này sẽ được báo cáo tức thì với Hội đồng Bảo an Liên Hợp quốc”^[7]. Như vậy, SEATO vẫn chỉ là một thoả thuận quân sự lỏng lẻo, nhưng có ý nghĩa quan trọng với người Thái. Vì hiệp ước này chính là đảm bảo đầu tiên của Mỹ cho an ninh Thái Lan trước sự đe dọa của một nước “Trung Hoa cộng sản”.

Tuy nhiên, vào cuối năm 1960 đã bùng lên cuộc khủng hoảng Lào khi các phe phái chính trị nước này bị chia rẽ theo hai cực Xô – Mỹ.

Khi cuộc khủng hoảng nổ ra, SEATO đã triệu tập hội nghị ngoại trưởng tám nước thành viên tìm các biện pháp ngừng bắn và thương lượng. Ngày 12/12/1960 Liên Xô lập cầu hàng không cung cấp vũ khí, quân trang cho lực lượng của Hoàng thân Soupha Nou Vong; đáp lại, Mỹ cũng gửi vũ khí cho quân đội của tướng Phoumi Nosavan^[8]. Tháng 3 năm 1962, Mỹ tiếp tục phái 2000 lính thủy đánh bộ đến Thái Lan cùng các binh sĩ của Anh, Úc, Tân Tây lan gây sức ép với Liên Xô và phe Xã hội Chủ nghĩa. Tháng 7/1962, khủng hoảng Lào cơ bản đã được giải quyết với sự thành lập một chính phủ ba bên.

Khủng hoảng Lào chứng tỏ sự hạn chế của SEATO trong việc đảm bảo an ninh khu vực ở Đông Nam Á theo mục tiêu của phương Tây. Tuy nhiên điều này không làm giảm sút niềm tin của Thái Lan vào vai trò của Mỹ ở khu vực. Đối với Thái Lan, cuộc khủng hoảng Lào đã gây nên tình hình nghiêm trọng, khiến nước này phải triển khai một số đơn vị quân đội dọc biên giới, mặt khác, có tác động mạnh mẽ tới quan hệ an ninh Thái – Mỹ. Từ biến cố này, quan hệ song phương hai nước đã bắt đầu vượt ra khỏi khuôn khổ của Hiệp ước Manila.

Tháng 2/1962 tại Washington, ngoại trưởng Thái, Thanat Khoman đã gặp người đồng sự phía Mỹ là ngoại trưởng Dean Rusk để tìm kiếm cam kết trách nhiệm đảm bảo an ninh từ phía Mỹ dành cho Thái Lan. Và sự cam kết đó đã được chính thức bằng Thông cáo chung Rusk – Thanat ngày 6 /3/1962, nói rằng: “*Trong trường hợp xâm lược, nước Mỹ, dưới khuôn khổ đã định của SEATO, phù hợp với*

tiến trình pháp lý, sẽ hành động cùng Thái Lan đối mặt với mối đe dọa chung mà trước đó không cần tư vấn tất cả những thành viên SEATO, vì nghĩa vụ của hiệp ước mang tính vừa tập thể vừa cá thể “^[9]

Sau cuộc khủng hoảng Lào, các cuộc khủng hoảng tiếp theo (bức tường Berlin 1961, khủng hoảng tên lửa Cuba 1962) làm cho không khí chiến tranh Lạnh càng được hâm nóng. Người Mỹ càng tin vào học thuyết Domino, coi việc để Việt Nam rơi vào tay chủ nghĩa cộng sản, sẽ gây ra hiệu ứng domino dây chuyền như thế đối với những nước còn lại ở khu vực Đông Nam Á, thậm chí đến tận châu Đại dương. Việt Nam vì vậy trở thành một “phép thử” đối với chính sách an ninh của Mỹ ở vùng châu Á – Thái Bình dương. Lập trường này hoàn toàn phù hợp với Thái Lan trong thời điểm đó.

Trong số đồng minh của Mỹ tại khu vực thì Thái Lan được “chọn mặt gửi vàng”. Có thể người Mỹ cho rằng sau hiệu ứng domino ở Đông Dương thì đến lượt Thái Lan vì nước này có vị trí địa lý kề cận. Sự gặp gỡ về lợi ích an ninh của hai phía khiến Thái Lan sốt sắng ủng hộ Mỹ gây chiến tranh xâm lược Việt Nam.

Để chuẩn bị cho cuộc chiến tranh này, tháng 3/1963, đại diện phía Mỹ - Kenneth Todd Young, đại sứ Mỹ tại Thái Lan đã cùng đại diện Thái Lan – Sarit Thanarat, bộ trưởng quốc phòng ký “Hiệp định Hành quân Đặc biệt Thái Lan” (the Special Logistics Agreement Thailand – SLAT), theo đó phía Mỹ đồng ý nâng cấp hệ thống giao thông vận tải của Thai

Lan và phát triển Korat thành một trung tâm cung ứng vận chuyển chính cho quân đội Mỹ. Người ta thấy việc Mỹ mở rộng chiến tranh ở Việt Nam song đôi với quá trình chính phủ Thái cho phép Mỹ xây dựng những căn cứ quân sự và tăng cường chức năng cho những căn cứ này trên đất Thái. Ban đầu những căn cứ này chỉ dùng cho các vụ trinh sát thăm dò hoặc oanh tạc các nước Đông Dương của không quân Mỹ, sau thì các căn cứ này được nối thành một hệ thống hoàn chỉnh, phân bố khắp vùng đông bắc Thái, có thêm các chức năng sửa chữa bảo dưỡng khí tài, nơi an dưỡng phục hồi sức khỏe cho binh sĩ Mỹ, nơi đặt những thiết bị viễn thông tình báo của quân đội Mỹ. Một số căn cứ không quân chính của quân đội Mỹ trên đất Thái như Don muang, Takhli, Nakhon Phanom, Udorn, Korat, U tapao là phi trường của khoảng 750 máy bay các loại. Nếu thiếu những phi trường này thì những hoạt động tác chiến của không quân Mỹ sẽ cực kỳ khó khăn, vì từ Udorn, chiến đấu cơ Mỹ chỉ mất 45 phút là bay tới bầu trời Hà Nội. Tính ra trong vòng 3 năm 1965 – 1968, khoảng 80% số bom ném xuống lãnh thổ Việt Nam được mang từ những căn cứ quân sự Mỹ trên đất Thái; con số này tăng lên 100% vào thời điểm quân Mỹ bắt đầu rút khỏi Việt Nam^[10].

Không chỉ dừng lại ở việc xây dựng hệ thống căn cứ không quân Mỹ trên đất Thái, Mỹ còn yêu cầu Thái Lan gửi quân tham chiến ở Việt Nam. Đến cuối năm 1967, chính phủ Thái đồng ý gửi một sư đoàn đến miền Nam Việt Nam tham chiến. Giải thích lý do vì sao có sự kiện này, một học giả Thái cho rằng: đó là ý đồ

đấu tranh với chủ nghĩa cộng sản trước khi nó tràn vào đất Thái, rằng nguồn lợi vật chất mà Thái Lan hưởng từ phía Mỹ, và sự kiên trên phù hợp với quan hệ an ninh Mỹ - Thái ^[11]. Bên cạnh đó, Thái Lan cũng gửi nhiều nhóm biệt kích vốn được quân đội Mỹ huấn luyện, tham chiến tại Lào và Campuchia. Thái Lan thực sự đóng vai trò một pháo đài của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á.

Bước vào thập niên 1970, sự điều chỉnh chính sách nước lớn của Mỹ đã tác động lớn đến quan hệ an ninh Mỹ - Thái. Biểu hiện đầu tiên của sự điều chỉnh này là chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh (1969) của Nixon, nhằm rút dần quân đội Mỹ ra khỏi cuộc chiến ở Việt Nam; cũng là dấu hiệu chứng tỏ suy giảm sự can thiệp của Mỹ vào Đông Nam Á. Song, bước đi quyết định sự thay đổi lớn trong chính sách an ninh khu vực châu Á – Thái Bình dương của Mỹ có lẽ là sự xích lại gần nhau giữa Washington và Bắc kinh năm 1972 với việc xuất hiện bản “Thông cáo Thượng Hải” – sự kiện gây sốc không chỉ cho Thái Lan mà kể cả Nhật Bản. Hiệp định Paris về Đông Dương tháng 1/1973 mà phía Mỹ gây sức ép buộc chính quyền Sài Gòn ký kết, càng chứng tỏ ở một chừng mực nào đó, Mỹ đã “bỏ mặc” đồng minh ở khu vực Đông Nam Á. Đây là một thử thách không dễ dàng chút nào đối với chính phủ Thái Lan bởi sự gắn bó chặt chẽ của họ với Mỹ trong một thời gian khá dài, từ lúc khởi đầu Chiến Tranh Lạnh đến giờ.

Người Thái cảm nhận rõ ràng tình hình quốc tế đã thay đổi, nên họ cũng muốn thay đổi luôn cái chính phủ quân sự của thủ tướng

Thanom Prapas. Tháng 10 năm 1973 cuộc nổi dậy của sinh viên – đỉnh cao của phong trào dân chủ Thái Lan lúc đó đã góp phần quyết định chấm dứt chế độ quân sự và thay vào đó là một chính phủ dân sự ở nước này. Đây là sự kiện quan trọng trong quan hệ Thái – Mỹ vì nó dẫn đến những điều chỉnh quan trọng chính sách đối ngoại của Thái Lan theo hướng mở rộng và đa dạng hoá quan hệ. Bước đầu tiên là chính phủ Thái thiết lập quan hệ ngoại giao với một loạt các nước trong phe xã hội chủ nghĩa ở châu Á cũng như Đông Âu trong năm 1974, như Mông Cổ, Ba Lan, Tiệp Khắc, Nam Tư, Đông Đức và Bulgaria. Họ cũng đồng thời ký luôn trong năm này một hiệp định trao đổi văn hoá với Liên Xô. Tháng 3 năm 1975 chính phủ Thái đã chủ động đề xuất bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Trung Quốc và đến ngày 01 tháng 7 năm này thì họ đạt được kết quả . Đáng chú ý là cũng tháng 7 năm 1975 Thái Lan cùng Philippines chính thức tuyên bố rằng Tổ chức Hiệp ước Đông Nam Á (SEATO) chỉ nên tồn tại trong khoảng 2 năm nữa. Quả nhiên SEATO đã phải tự giải thể vào tháng 6 năm 1977. Trong quan hệ song phương với Mỹ những năm này, chính phủ Thái đứng đầu là thủ tướng Kukrit Pramoj đã tập trung vào việc thoả thuận với phía Mỹ kế hoạch triệt thoái quân đội Mỹ khỏi lãnh thổ Thái Lan (bắt đầu từ tháng 2 năm 1974).

Việc triệt thoái quân đội Mỹ ra khỏi lãnh thổ Thái Lan cũng là một vấn đề gây căng thẳng cho quan hệ giữa hai nước. Trong khi việc rút quân đội Mỹ đang diễn ra và thời hạn theo thoả thuận ban đầu là linh hoạt, mềm dẻo,

thì ngày 19/3/1975 thủ tướng Kukrit Pramoj tuyên bố rằng, thời hạn để quân đội nước ngoài rút khỏi đất Thái chỉ trong vòng một năm. Tuyên bố này đã làm Washington phật ý. Ngoại trưởng Mỹ, Henry Kissinger bình luận rằng “không có nước nào lại hình dung rằng đưa ra một cử chỉ thiện chí bằng cách hăm dọa về thời hạn, chúng tôi sẽ không chấp nhận vì an ninh [của việc rút quân] quan trọng với chúng tôi là hơn là bản thân việc [rút quân] đó”^[12]. .

Tình trạng căng thẳng trong quan hệ Thái – Mỹ tăng lên khi vấn đề rút quân đội Mỹ khỏi đất Thái Lan bị chính trị hoá trong đợt bầu cử quốc hội Thái Lan tháng 4/1975. Tháng 5/1975 lại xảy ra vụ lực lượng quân sự Mỹ giải cứu từ Campuchia phi đội *U.S.S Mayaguez*, sử dụng căn cứ của Thái Lan mà không được phía Thái cho phép. Các cuộc thương lượng Mỹ - Thái từ tháng 3 đến tháng 6 năm này đều thất bại. Trong vòng 4 tháng trên, khoảng 4.500 nhân viên quân sự Mỹ rút khỏi đất Thái. Ngày 20/7 Cơ quan Tham mưu Quân sự Mỹ tại Thái Lan (US. MACTHAI) ở Bangkok đã đóng cửa. Bước sang năm 1976, các cuộc thương lượng giữa hai bên còn trở nên tồi tệ hơn do sức ép chính trị trong nước và tình hình quốc tế. Khi những đơn vị cuối cùng của quân đội Mỹ vừa rút khỏi đất Thái tháng 7/1976, thì tháng 8/1976, Thái Lan đã bình thường hoá quan hệ ngoại giao với Việt Nam, chấm dứt một thập kỷ đồng minh gắn bó mật thiết Thái – Mỹ. Có lẽ , trong lịch sử quan hệ song phương Thái – Mỹ , thì những năm này đánh dấu một sự rạn nứt đáng kể và những cảm xúc bài Mỹ đã trở thành phổ biến trong xã hội Thái Lan bấy giờ .

3. Quan hệ an ninh Thái – Mỹ giai đoạn 1977 – 1991

Giai đoạn này bắt đầu từ nhiệm kỳ của tổng thống Carter. Chính sách châu Á của chính phủ Carter, về cơ bản, cũng không khác gì của chính phủ tiền nhiệm dưới thời tổng thống Ford , nghĩa là Mỹ chú trọng đến các cường quốc khu vực như Trung Quốc, Nhật Bản, còn Đông Nam Á vẫn được Mỹ cam kết dính líu về an ninh, song mối quan tâm của Mỹ về Đông Nam Á thời gian này giảm đáng kể. Có lẽ họ đã nhìn thấy Trung Quốc như một thế lực không thể thiếu trong việc duy trì thế cân bằng quyền lực tại châu Á. Mối quan hệ chiến lược Mỹ - Trung bắt đầu từ năm 1972 đã tiếp tục được củng cố và phát huy ảnh hưởng to lớn tới an ninh của Đông Nam Á trong suốt thập niên 1980. Vì vậy vai trò của quan hệ an ninh Mỹ - Thái trong các năm 1977 – 1978 giảm đáng kể. Lúc này, chính Mỹ cũng đang muốn bình thường hoá quan hệ với Việt Nam, tranh thủ ASEAN và quan tâm đến dòng người tỵ nạn rời Đông Dương sau chiến tranh. Mỹ đã cùng phối hợp với Thái Lan tiếp đón những người tỵ nạn này theo thoả thuận của hai bên. Mặc dù vấn đề người tỵ nạn Đông Dương gây cho Thái Lan không ít khó khăn nhưng chưa trở thành vấn đề an ninh - chính trị đối với Thái. Điều mà người Thái quan tâm hơn, là cuộc xung đột vũ trang biên giới Việt Nam – Campuchia do tập đoàn Khmer Đỏ phát động, gây nên những hệ lụy to lớn đối với tình hình an ninh khu vực Đông Nam Á sau này.

Quan hệ an ninh Thái – Mỹ thực sự nồng ấm trở lại khi Việt Nam thể theo yêu cầu của

Mặt trận Đoàn kết Dân tộc Cứu nước Campuchia, từ cuối tháng 12/1978 đưa quân sang tiêu diệt chế độ diệt chủng Khmer Đỏ. Sự kiện này đã dẫn đến sự ra đời của Chính phủ Cộng hoà Nhân dân Campuchia do thủ tướng Hensamrin đứng đầu. Ngày 18/02/1979 chính phủ của Hensamrin đã ký kết với chính phủ Việt Nam một hiệp định, yêu cầu quân đội Việt Nam lưu trú lại Campuchia nhằm giúp nhân dân Campuchia bảo vệ độc lập, chủ quyền, an ninh và công cuộc hồi sinh đất nước^[13]. Tuy nhiên, việc quân đội Việt Nam chiến đấu và ở lại Campuchia đã bị các thế lực phản động quốc tế xuyên tạc như một cuộc “thôn tính” hay “xâm lược”. Vấn đề Campuchia đã được quốc tế hoá, trở thành trọng tâm của an ninh Đông Nam Á trong suốt một thập kỷ (1979 – 1989).

Đối với Thái Lan, sự kiện quân đội Việt Nam ở lại Campuchia được coi như mối đe dọa an ninh cho họ, gây ra một “hội chứng an ninh” mới kể từ thập niên 1950s, khi “làn sóng cộng sản” từ Trung Quốc tràn xuống Đông Nam Á^[14]. Song, hội chứng an ninh lần này đã biến Trung Quốc từ một quốc gia thù địch trở thành đồng minh tạm thời của Thái Lan. Nguyên nhân xích lại gần nhau Trung – Thái cơ bản xuất phát từ việc Trung Quốc đã cải thiện mối quan hệ chiến lược với Mỹ và phát động chiến tranh biên giới chống Việt Nam. Từ đó hình thành trục liên minh hài hoà lợi ích Trung – Mỹ - Thái

Để tranh thủ ASEAN trong việc giải quyết ‘vấn đề Campuchia’, lần đầu tiên Mỹ đã chấp thuận tham dự cuộc gặp gỡ Mỹ - ASEAN được

tổ chức vào tháng 7/1979 tại Manila (Philippines) với sự hiện diện của ngoại trưởng Cyrus Vance. Sau lần đó, ngoại trưởng Mỹ thường xuyên tham dự các cuộc họp thường niên của các ngoại trưởng ASEAN (ASEAN Ministerial Meeting) thống nhất lập trường ủng hộ chiếc ghế của Khmer Đỏ tại Liên Hợp quốc và đòi Việt Nam rút hết quân đội ra khỏi lãnh thổ Campuchia. Thái Lan lúc này được coi như quốc gia đứng đầu chiến tuyến (front – line state) của liên minh Trung Quốc - ASEAN – Mỹ. Vì vậy, tháng 7/1980 Mỹ đã viện trợ quân sự cho Thái Lan một số vũ khí và pháo hạng nhẹ, ngoài ra Mỹ còn loan báo sẽ cung cấp cho Thái Lan 35 xe tăng M48-A5; tháng 4/1983 Mỹ tiếp tục viện trợ cho Thái Lan loại tên lửa Mắt đỏ (Redeye Missiles) và béc kích pháo (Howitzers) 155 mm. Ngoài ra, Thái Lan còn nhận được từ Mỹ những gói viện trợ quân sự - kể cả khoản mua vũ khí (Foreign Military Sales) - tăng dần từ 69,3 triệu USD năm 1981 lên 107,3 triệu USD năm 1982, 117 triệu USD năm 1983, 132,8 triệu năm 1984^[15].

Đối ứng với những lợi ích phía Mỹ cung cấp là việc Thái Lan phải chấp thuận cho những phe phái được Mỹ hậu thuẫn, lập căn cứ trên đất Thái để chống chính phủ Hunsen. Như vậy, sau vấn đề người tỵ nạn Việt Nam, vấn đề dân tỵ nạn Campuchia cũng trở thành trọng tâm đàm phán giữa Thái Lan và Mỹ. Phía Mỹ không chỉ cho phép Khmer Đỏ sử dụng các trại tỵ nạn trên lãnh thổ Thái Lan làm căn cứ kháng chiến mà còn giúp đỡ quốc vương Norodom Sihanouk và cựu thủ tướng Son San tổ chức lực lượng du kích cùng hoạt động bên cạnh Khmer

Đỏ. Theo Washington Post, từ năm 1979 Mỹ đã bắt đầu kế hoạch giúp đỡ lực lượng du kích của Sihanouk và Son San hoạt động dọc biên giới Thái Lan – Campuchia^[16], và đến năm 1982 các lực lượng trên bắt đầu nhận được viện trợ quân sự Mỹ, công khai hoặc bí mật dưới danh nghĩa “nhân đạo” hoặc “không chết người”(nonlethal). Khoản viện trợ bí mật (nonlethal) hàng năm dao động từ 20 triệu USD đến 24 triệu USD, viện trợ công khai – 5 triệu USD. Riêng chính phủ Bush (cha) năm 1990 đề xuất 7 triệu USD cho viện trợ nhân đạo^[17]. Trong khi người Mỹ cung cấp vũ khí, tiền bạc cho các phe phái trên thì Thái Lan lo việc chuyên chở, vận tải. Ngoài ra Mỹ còn cung cấp cố vấn quân sự cho các phe phái không cộng sản, theo tờ Sunday Correspondent xác nhận - để huấn luyện triển khai du kích cho các lực lượng này^[18].

Nếu việc kết thúc cuộc chiến tranh Việt Nam và sự hoà dịu tạm thời không khí Chiến tranh Lạnh đã gây ra những rạn nứt trong quan hệ an ninh Thái – Mỹ, thì chiến tranh Campuchia đã có tác dụng hàn gắn những rạn nứt này. Trong suốt thập niên 1979-1989, Thái Lan đã sát cánh bên Mỹ ủng hộ các phe phái Campuchia ‘không Cộng sản’ và củng cố thêm mối quan hệ này bằng những chương trình hợp tác quân sự mới giữa hai nước. Chẳng hạn vào năm 1982, quân đội hai nước đã bắt đầu chương trình huấn luyện, diễn tập quân sự dưới tên gọi “Hổ mang Vàng” (Cobra Gold), cho đến nay (2009) vẫn tiếp tục. Năm 1986, theo sáng kiến của Tư lệnh Tối cao Thái, tướng Saiyud Kerdphon và sau đó là đề nghị của thủ

tướng Thái, Prem với bộ trưởng quốc phòng Mỹ, Caspar W. Weinberger, hai nước ký kết một thoả thuận xây dựng trên lãnh thổ Thái Lan một kho vũ khí chiến tranh, đề phòng “xuất hiện sự đe dọa quốc gia” và nhằm tăng cường khả năng đáp trả mọi cuộc xâm lăng vào đất Thái.

4. Một vài nhận xét về quan hệ an ninh Thái – Mỹ trong Chiến tranh Lạnh

Từ phép trình bày khái quát như trên, đến đây, có thể đánh giá quan hệ an ninh Thái – Mỹ trong Chiến tranh Lạnh theo ba vấn đề lớn : chính sách đối ngoại “lựa theo chiều gió” của Thái Lan, vấn đề “đồng minh tư tưởng Thái – Mỹ” và quan hệ song phương giữa siêu cường và tiểu quốc.

Nhìn lại quan hệ an ninh Thái – Mỹ trong Chiến tranh Lạnh, người ta dễ nhận thấy rằng nó đã được dẫn dắt trung thành theo chính sách đối ngoại truyền thống của Thái Lan. Đó là chính sách đối ngoại “lựa theo chiều gió” vốn bao gồm hai nội dung lớn: 1. Cân bằng lực lượng để quốc vì quyền lợi dân tộc Thái ; 2. Ngả theo kẻ mạnh ở những thời điểm thích hợp.

Đối sách cân bằng lực lượng để quốc đã giúp Thái Lan thành công trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập, chủ quyền trong suốt thời kỳ thực dân đô hộ ở Đông Nam Á. Cứ mỗi lần độc lập chủ quyền của Thái Lan bị đe dọa là các chính phủ Thái lại khôn khéo ký kết các hiệp ước quốc tế, tạo ra những ‘miếng khoá’ thần kỳ ngăn chặn lòng tham của chủ nghĩa đế quốc.

Khi lịch sử sang trang, thế giới bị phân chia thành hệ thống lưỡng cực, thì Thái Lan lại

vững vàng ở thế cân bằng động trong hệ thống lưỡng cực đó. Ngay trong năm 1946, trong khi tranh thủ được sự ủng hộ từ Mỹ, Thái Lan đã chủ động ký hiệp ước hoà bình với Anh (tháng 1/1946), Pháp (tháng 11/1946), khôi phục lại quan hệ ngoại giao với Liên Xô (tháng 12/1946) và thiết lập quan hệ ngoại giao với chính phủ Quốc dân đảng ở Trung Quốc. Từ năm 1954, mặc dù Thái Lan đã tham gia SEATO (Southeast Asia Treaty Organization) và lấy quan hệ Mỹ - Thái làm hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại, nhưng các chính phủ Thái vẫn coi trọng mối quan hệ với Liên Xô bằng các hoạt động hợp tác văn hoá giáo dục.

Đối sách “ngả theo kẻ mạnh” thực chất vẫn là cân bằng lực lượng để quốc, song tùy từng thời điểm mà nước này có thể “nhất biên đảo”. Từ việc ngả theo Nhật chống Mỹ khi đất nước bị Nhật chiếm đóng trong Chiến tranh thế giới lần Hai, cho đến việc ngả theo Mỹ trong thế giới lưỡng cực đã giúp Thái Lan vượt qua nhiều thử thách ngặt nghèo của lịch sử.

Quan hệ an ninh Thái – Mỹ trong Chiến tranh Lạnh vẫn được coi là mối quan hệ đồng minh tư tưởng như phần lớn người ta nhìn nhận. Nhưng nếu đi sâu vào bản chất và diễn tiến của mối quan hệ này thì thấy “đồng minh tư tưởng” đối với Thái Lan, chỉ là hình thức-thứ vỏ bọc ngoài của mối quan hệ song phương dựa trên chủ nghĩa thực dụng vì lợi ích quốc gia.

Có lẽ nền ngoại giao Thái Lan không hề mơ hồ (có nghĩa là nắm rất vững) bản chất của quan hệ quốc tế và nó cũng nhạy cảm vô song với những biến đổi của thời đại. Nếu chỉ dựa

trên tiêu chí đồng minh tư tưởng thì rất khó giải thích vì sao Thái Lan, trong khi là đồng minh thân cận của Mỹ trong chiến tranh Đông Dương 1954 – 1975, lại là một thành viên quan trọng sáng lập ra Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) năm 1967. Tổ chức này đeo đuổi chính sách hoà bình, tự do, trung lập, không muốn các nước trong khu vực bị lôi kéo vào cuộc xung đột Đông - Tây. Tương tự, cũng không thể giải thích thoả đáng quan hệ đồng minh mật thiết Thái Lan – Trung Quốc giai đoạn 1979 – 1989 trong ‘vấn đề Campuchia’. Từ những kẻ thù địch họ đã thành chiến hữu nhưng vẫn hoàn toàn khác nhau về tư tưởng. Và sẽ giải thích thế nào về hành động của chính phủ Thái nhằm đuổi nhanh quân đội Mỹ ra khỏi lãnh thổ càng sớm càng tốt khi chiến tranh Việt Nam đã kết thúc? Chính người Thái thấy rõ hơn ai hết thực chất đồng minh tư tưởng với Mỹ, nên trong mối quan hệ an ninh này, họ chưa bao giờ phải dằn vặt về lập trường dân tộc hay giai cấp.

Quan hệ an ninh Thái – Mỹ trong Chiến tranh Lạnh là một mô hình đáng tham khảo của thứ quan hệ song phương giữa siêu cường với tiểu quốc, giữa nước phát triển với nước đang phát triển. Thực tế cho thấy quan hệ song phương giữa Thái Lan với Mỹ (1833) và Nga (1897) đã có hàng trăm năm. Các mối quan hệ này luôn được củng cố hay giữ gìn trong mọi hoàn cảnh. Ngay trong giai đoạn tiếp diễn Chiến tranh Lạnh thì Thái Lan vẫn giữ quan hệ văn hoá giáo dục với Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu. Hơn nữa, quan hệ Thái – Mỹ trong Chiến tranh Lạnh không đơn thuần

là mối quan hệ an ninh mà là quan hệ toàn diện. Vài thí dụ sau cho thấy: trong các năm 1951-1954 Mỹ đã viện trợ 31,2 triệu USD cho các dự án nông nghiệp nông thôn của Thái ^[19], từ 1961-1965 Mỹ cung cấp 350 triệu USD cho Thái Lan xây dựng hệ thống đường cao tốc ^[20], còn Chương trình học giả thuộc lĩnh vực dịch vụ Mỹ (American Field Service Scholarships) bắt đầu từ năm 1961, đã cung cấp hàng nghìn học bổng cho sinh viên Thái sang học tập sinh hoạt tại Mỹ ...

Các quan hệ kinh tế, quân sự, văn hoá, giáo dục với Mỹ đã góp phần quan trọng giúp Thái Lan không bị tụt hậu so với các nước trong khu vực. Mặc dù vai trò của Mỹ đối với sự phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội, quốc phòng của Thái Lan to lớn như vậy, nhưng qua cách đối xử với Mỹ ở từng thời điểm Chiến tranh Lạnh, người ta thấy Thái Lan lúc nào cũng thi hành một sách lược ngoại giao chủ động, không lệ thuộc. Rõ ràng, đây là chính sách ngoại giao đa phương, hai mặt mà vẫn không làm mất lòng người bạn đồng minh trụ cột. Cựu Thủ tướng Chatchai Choonhavan từng nói “ *mặc dù là một nước nhỏ, Thái Lan đã một vài lần thực thi chính sách “uốn theo chiều gió”...[vì] những thay đổi trên thế giới đã mở ra cơ hội cho chúng tôi thay đổi ...Tôi đã nhận thấy rõ là chúng tôi không thể trực diện hướng gió, nhưng trong thời đại ngày nay, chúng tôi có thể lèo lái những mục tiêu tối hậu của mình và sử dụng luồng gió để gia tăng lợi thế của mình trong khi tiến tới các mục tiêu tối hậu đó*” ^[21].

Kết luận

Quan hệ an ninh Thái – Mỹ đã hình thành từ lâu trong lịch sử. Trong thời kỳ thống trị của chủ nghĩa thực dân tại châu Á, Thái Lan đã nhìn thấy người Mỹ như là chỗ dựa để tạo ra đối trọng với các thế lực đế quốc khác đang xâm hại chủ quyền lãnh thổ của mình. Vì vậy, người Mỹ đã có những đóng góp đáng kể trong cuộc đấu tranh giành lại toàn vẹn chủ quyền của Thái Lan. Nhưng trong giai đoạn Đại chiến thế giới lần Hai, Thái Lan đã một lần coi Mỹ là kẻ thù, khi họ tự đứng về phe phát xít chống lại lực lượng Đồng Minh. Sau này, nhờ sự ủng hộ của Mỹ và tài ngoại giao khéo léo, Thái Lan đã ra khỏi cuộc chiến với tư thế của kẻ chiến thắng.

Thời kỳ Chiến tranh Lạnh đánh dấu sự phát triển sâu rộng của mối quan hệ an ninh Thái – Mỹ. Thái Lan trở thành đồng minh đặc lực của Mỹ ở Đông Nam Á trong khi vẫn nâng cao vị thế của mình trên trường quốc tế và đeo đuổi mô hình phát triển đất nước phồn vinh.

Mặc dù quan hệ an ninh Thái – Mỹ đóng vai trò cốt lõi trong chính sách đối ngoại của Thái Lan trong Chiến tranh Lạnh, nhưng điều đó không có nghĩa là quốc gia Đông Nam Á này phụ thuộc vào Mỹ. Tuy từng thời điểm quốc tế, Thái Lan đã khôn khéo điều chỉnh chính sách ngoại giao của mình vì lợi ích dân tộc, làm cho tính chất đồng minh tư tưởng trong quan hệ Thái – Mỹ chỉ là tương đối và tạm thời. Hơn nữa, nền ngoại giao “uốn theo chiều gió” (*lu tam lom*) của Thái Lan khiến cho quốc gia này thường ở thế bình đẳng trong quan hệ quốc tế với các đế quốc, không bị rơi vào thân phận “tôn chủ - thần thuộc”.

**THAI – US SECURITY RELATIONS IN THE PERIOD OF THE COLD WAR
– A CONCEPTION**

Nguyen Ngoc Dung

University of Social Sciences & Humanities, VNU-HCM

ABSTRACT: *Among all the alliances of the US in the Cold War, Thailand played an essential role being considered an entrenched fortification and outpost in Southeast Asia to prevent the expansion of Communism. Therefore, Thai-US security relations observed from outside resembles a sort of ideological alliance. Thailand would be regarded as an Asian nation “following the tail of the US” and serving for American strategic security aims in Southeast Asia, and benefiting itself on it. However, the cognitive situation would be not that simple if Thai-US security relations in the cold war were thoroughly researched into.*

The paper offers a historical overview on Thai-US security relations, especially in the Cold War to evaluate or discuss the nature of these relations; to understand if they are patron-client relationship between a superpower and a humble nation, ideological alliance or any other kind of international relation. The paper is divided into four main sections reflecting the author’s particular point of view.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1]. Pichai Vasinakong. *Thai-US Cultural Relation*. In book “ United States – Thailand Relation” edited by Karl D. Jackson & Wiwat Mungkandi , Institute of Asian Studies , University of California , Berkeley , pp.39-50 .
- [2]. Lê Văn Quang. *Lịch sử Vương quốc Thái Lan*. Nxb Tp.HCM , 1995 ; tr.126
- [3]. Bangkok Post. *Sharp warning to US Allies*, Jun 28th, 1975.
- [4]. Phibun Songkram. *Phibun and the Japanese: Cooperation and Resistance*. Thai Journalist Society “Democracy at the Out”, Thai Rath Press, Bangkok 1973.
- [5]. Foreign Relations of the United States, 1944. Washington DC, Govern. Printing Office, 1965, vol 5 (V), Anthony Eden. pp. 1316-1317.
- [6]. Edwin Stanton. *Spotlight in Thailand* Foreign Affair, Oct . 1954.
- [7]. Yale Law School, Lillian Goldman Library, at The Avalon Project “Southeast Asia Collective Defense Treaty”
- [8]. Manila Pact. American Foreign Policy 1950-1955, Basic Documents, vol I, II; xem thêm: *Khủng hoảng Lào* (bản tin) nguyệt san Quê Hương số 22, Sài Gòn 1961. Tân Phong “*Khối liên phòng Đông Nam Á trên con đường chống cộng*”, nguyệt san Quê Hương , số 36, tr. 92-116 , Sài Gòn. 1962.

- [9]. Wiwat Mungkandi. *Thai - American Relation in Historical Perspective*. In book "United States – Thailand Relation" edited by Karl D. Jackson & Wiwat Mungkandi, Institute of Asian Studies, University of California, Berkeley, pp.15- 16 .
- [10]. R. Sean Randolph. *Thai – American Relations in Perspective*. In book "United States – Thailand Relation" edited by Karl D. Jackson & Wiwat Mungkandi, Institute of Asian Studies, University of California, Berkeley pp. 25-38 .
- [11]. Wiwat Mungkandi, sdd tr. 17
- [12]. Bangkok Post, Jun 28th, 1975
"Sharping warning to the US Allies"
- [13]. Sự thật về quan hệ Thái Lan – Campuchia, Thái Lan – Lào. Nxb ST, H. 1985, tr. 43.
- [14]. Wiwat Mungkandi, *The Security syndrom 1945 – 1975*. In book "A Century and Half of Thái – American Relations", Chuala. Univer. Prees 1982, pp. 59-114.
- [15]. R. Sean Randolph. Sdd
- [16]. Charles Babcock, Bob Woodward .*CIA Covertly Aiding Pro-west Cambodians*. Washington Post, July 8th, 1985.
- [17]. Steven Erlanger. *Aid to Cambodian Non-Communist is Detailed*. New York Time, Nov 16th, 1989.
- [18]. Sunday Correspondent. London, Oct 15th, 1989.
- [19]. R. Sean Randolph. *The United States and Thailand Alliance Dynamics, 1954 – 1985*. University of California, Berkeley, pp.20-21 .
- [20]. RTG/USOM, Economic and Technical Project Summary . FY 1951 – 1972.
- [21]. Chatchai Choonhaven. *Thailand in a changing International Relations Atmosphere*; in *Collected Writings and Speeches on Thai Diplomacy from the Past to the Present*, vol 2. Edited by Corrin Phuangkasem, Khomkarit Wonkhamin, Praphat Thepchartri, Siriphon Watchawanlakh. Bangkok, Mahawitthayalai Thammasat, Khana Ratthasat.